



jiàn zhèng

谏 诤

verb · to criticize frankly

Example Sentence

Zài gǔ dài dà chén cháng cháng xiàng huáng dì jiàn zhèng
在古代，大臣常常向皇帝谏诤。

In ancient times, ministers often frankly
criticized the emperor.

Trace each character, then write the word on your own.

谏 谏 谏 谏 谏 谏 谏 谏 谏 谏 谏
谏 谏 谏

诤 诤 诤 诤 诤 诤 诤 诤 诤 诤 诤